

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
=====o0o=====

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

PHỤ LỤC SỐ 04
MÃ CỔ PHIẾU : BMV



THÁNG 03 NĂM 2018

NƠI NHẬN: Kế toán - Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1.

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
Năm 2017

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0107151097
- Vốn điều lệ: 242.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 242.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 94 Lương yên, P Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng ,TP Hà Nội
- Số điện thoại: (84 - 24) 6278 2448
- Số fax: (84 - 24) 6278 2457
- Website: www.vnflour.com.vn
- Mã cổ phiếu : BMV

Quá trình hình thành và phát triển

Để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, ngày 08/04/2003, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã có Quyết định số 67/QĐ-HĐQT-TCLĐ về việc thành lập Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang trực thuộc Công ty Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh.

Ngày 12/10/2004, Tổng công ty Lương thực miền Bắc có Quyết định số 319/QĐ-HĐQT-TCLĐ về việc tách Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang khỏi Công ty Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh và chính thức trở thành chi nhánh của Tổng công ty.

Năm 2008, sau khi hoàn thành thương vụ mua bán Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước tại Phường Đông Hải 2, Thành phố Hải Phòng, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã có Quyết định số 157/QĐ-TCTLTMB-HĐQT ngày 03/09/2008 về việc thành lập Công ty Bột mỳ Vinafood 1 – Chi nhánh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc trên cơ sở tổ chức lại Chi nhánh – Công ty Sản xuất kinh doanh Bột mỳ Hưng Quang và Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước.

Năm 2015, Bộ NN&PTNT đã có Quyết định số 4204/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/10/2015 chuyển Công ty Bột mỳ Vinafood 1 - Chi nhánh thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Thực hiện chủ trương lớn của Nhà nước về việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1360/QĐ-TTg ngày 17/08/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Bắc và công văn số 242/BNN-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

QLDN ngày 12/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc, Công ty đã thực hiện các thủ tục liên quan đến tiến trình cổ phần hóa. Trong đó, công ty đã tổ chức đấu giá cổ phần công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28/10/2016 với số lượng cổ phần chào bán là 8.229.800 triệu cổ phần, giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần. Kết quả, có 9 nhà đầu tư (1 tổ chức, 8 cá nhân) đăng ký tham gia đấu giá với khối lượng mua là 331.000 cổ phần tại mức giá 10.000 đồng/cổ phần.

Từ ngày 04/01/2017, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107151097 ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 hiện đặt trụ sở tại số 94 Lương Yên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và có 02 nhà máy sản xuất là Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang (tại Thành phố Vinh Nghệ An) và Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước (tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng)

Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang được thành lập tháng 04/2003, với dây chuyền, máy móc và công nghệ sản xuất hiện đại của hãng Buhler, Thụy Sĩ, có công suất đạt 140 tấn/ngày. Hàng năm nhà máy sản xuất trên 30.000 tấn bột mỳ các loại, chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn Châu Âu. Dưới sự quản lý, điều hành bởi đội ngũ kỹ sư, quản lý kinh tế chuyên ngành, trong những năm qua, các sản phẩm của nhà máy luôn được sự tin dùng của khách hàng. Các sản phẩm được sản xuất tại nhà máy gồm có bột mỳ mang thương hiệu: Bò Câu, Sông Lam, Bến Thủy...

Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước được trang bị dây chuyền và công nghệ sản xuất tiên tiến của hãng Buhler, Thụy Sĩ và HBA, Trung Quốc. Công suất nhà máy ban đầu đạt 140 tấn/ngày. Sau khi được đầu tư thêm dây chuyền công suất 160 tấn/ngày vào năm 2013, Nhà máy có tổng công suất 300 tấn/ngày. Nhà máy được đặt tại Quận Hải An, TP Hải Phòng, thuận tiện cho việc tiếp nhận hàng hoá, nguyên liệu cũng như vận chuyển xuất bán thành phẩm qua các phương tiện đường thủy và đường bộ.

- Các sự kiện khác

1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;

- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ, mua bán lương thực, thực phẩm;

- Mua bán hàng nông sản, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;

- Dịch vụ thuê kho bãi văn phòng;

- **Địa bàn kinh doanh:** Địa bàn hoạt động của công ty trải dài từ các tỉnh phía bắc cho đến địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

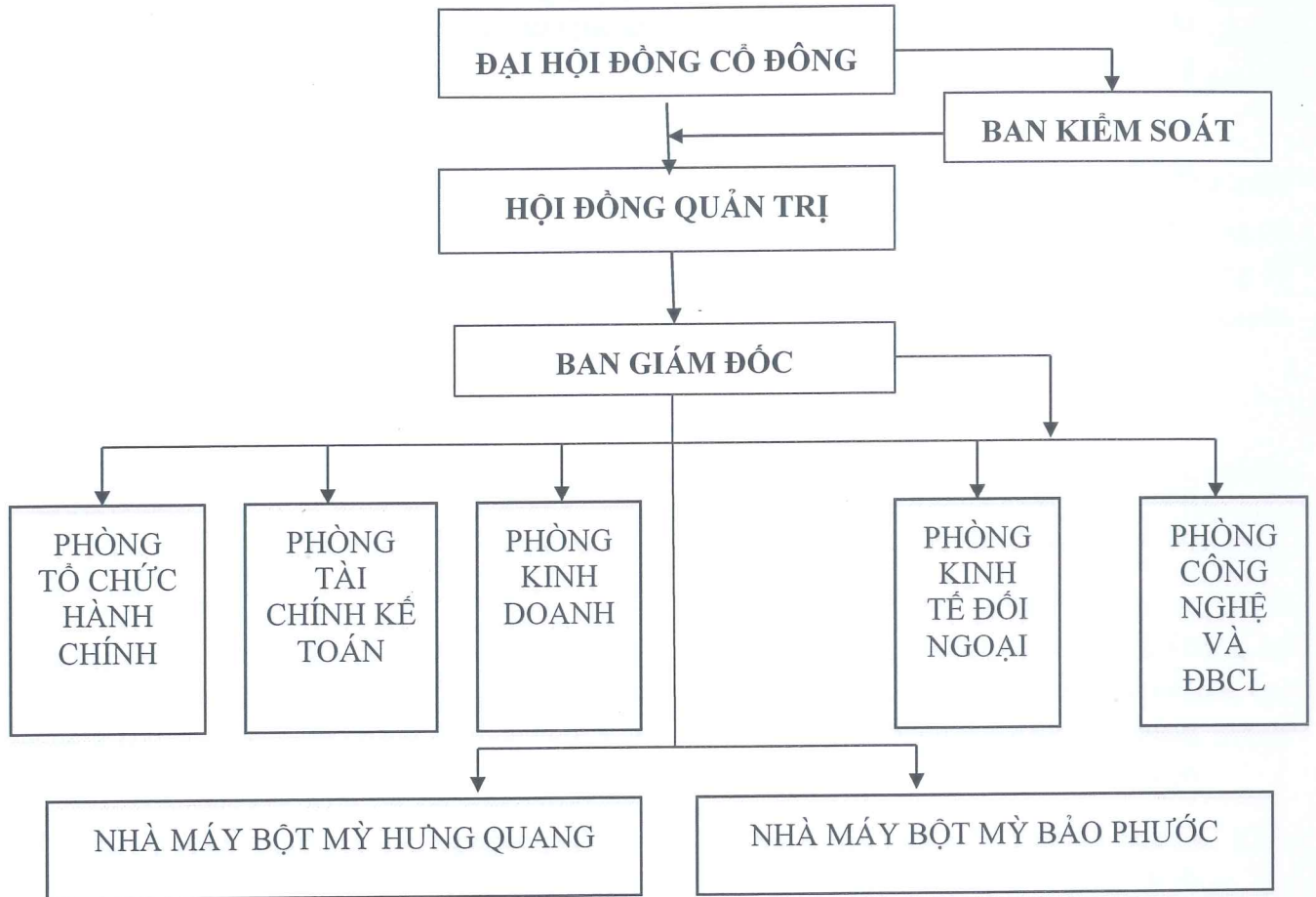
- Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý.

- Các công ty con, công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 hoạt động theo mô hình tổ chức Công ty cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty.

tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Mô hình tổ chức của công ty như sau:

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1



1.4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/

- ✓ Ổn định và tăng trưởng sản xuất hàng năm;
- ✓ Đảm bảo đủ việc làm, từng bước cải thiện các điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động;
- ✓ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước;
- ✓ Doanh thu tăng 10%/năm;
- ✓ Sản xuất kinh doanh có lãi.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

1.4.1. Giải pháp về sản phẩm và thị trường:

Trong giai đoạn sắp tới, Công ty tập trung triển khai các nhóm biện pháp và hoạt động cụ thể như sau:

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường phù hợp với năng lực của Công ty trên lĩnh vực hoạt động cụ thể, trong đó tập trung vào lĩnh vực chính là: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ.

- Hoàn thiện cơ sở về vật chất, khép kín chuỗi sản xuất từ các silo chứa nguyên liệu, nhà máy sản xuất và kho bảo quản để phòng tránh mối mọt, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của Công ty, phấn đấu giảm thời gian lưu kho từ bình quân 60 ngày sản xuất xuống 50 ngày. Tổ chức lại công tác quản lý sản xuất tại 02 nhà máy tại thành phố Vinh (Nghệ An) và Hải Phòng theo hướng độc lập, tự chủ trên cơ sở giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí nhằm đảm bảo phát huy tính chủ động, sáng tạo của người lao động nhằm mục tiêu thi đua, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất;
- Tập trung tiết giảm chi phí trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm túc các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tối đa các chi phí quản lý. Tập trung cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thông tin điều hành được xử lý kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả. Quán triệt vai trò trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, tăng cường quản lý giờ lao động, bố trí nhân lực phù hợp, đúng người, đúng việc tạo điều kiện để lao động phát huy tối đa khả năng.
- Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ NN& PTNT, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trong thực hiện chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ kinh tế - chính trị của công ty. Nhanh bắt kịp thời những thông tin về chiến lược, định hướng, để giành lợi thế trong việc cạnh tranh.
- Xây dựng hệ thống chính sách khuyến mại hấp dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ kinh doanh có năng lực, đẩy mạnh công tác tiêu thụ, đa dạng hoá sản phẩm giúp cho sản phẩm của Công ty đến gần hơn với người tiêu dùng nhằm đón đầu xu hướng ngày càng tăng nhu cầu sử dụng các sản phẩm bột mỳ trong nhân dân. Dự kiến sẽ tăng cường đội ngũ nhân viên chăm sóc khách hàng từ 10 người (2016) lên quy mô 10 người (2018).
- Nghiên cứu và đánh giá tính khả thi của các phương án đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất để đa dạng hóa sản phẩm như bột mỳ để sản xuất bánh tươi, bánh kẹo cao cấp....
- Thúc đẩy hoạt động bán lẻ tới các hộ tiêu dùng. Phát triển mới thị trường các tỉnh miền Trung từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế, tìm kiếm đối tác kinh doanh và mở rộng thị trường cung cấp bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ không chỉ giới hạn phạm vi trong nước. Nghiên cứu khả năng phát triển thêm ngành nghề kinh doanh có liên quan đến bột mỳ trong thời gian tới nhằm tạo ra chuỗi giá trị khép kín.

1.4.2. Giải pháp về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ:

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý khoa học công nghệ, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực để phụ trách việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý và sản xuất của Công ty;
- Xây dựng hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Nghiên cứu, tiếp cận, chuyển giao và sử dụng thành thực các loại công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4.3. Giải pháp về tài chính, vốn

- Tiếp tục đánh giá lại tình hình tài chính, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó có kế hoạch sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí. Những tài sản không cần dùng sẽ thanh lý, chuyển nhượng để thu hồi vốn hoặc đầu tư cho hoạt động khác có hiệu quả hơn.
- Nâng cao hiệu quả công tác tài chính để đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư thiết bị; cơ cấu lại nguồn vốn trung, dài hạn hợp lý. Tìm kiếm, vận động các nguồn vốn vay tín dụng nhằm phát huy hiệu quả của đòn bẩy tài chính kết hợp các nguồn tiền từ khấu hao, quay vòng vốn do thu hồi nhanh công nợ, giảm tồn kho trong thời gian tới để giảm chi phí vay ngân hàng
- Tổ chức lại công tác kế toán theo hướng gọn nhẹ, hợp lý và có hiệu quả; Theo dõi và quản lý chặt chẽ các khoản chi phí; Lập báo cáo đầy đủ và đúng hạn; Quản lý sát sao các khoản công nợ phải thu của khách hàng, phấn đấu giảm thời gian thu hồi công nợ từ bình quân 40 ngày xuống 30 ngày; Sử dụng hiệu quả các công cụ tài chính nhằm tăng sức mạnh tài chính; Tiết kiệm các khoản chi phí tài chính... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị

1.4.4. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp

- Trên cơ sở Điều lệ được thông qua, Công ty sẽ hoàn thiện các Quy chế, Quy trình nghiệp vụ phù hợp với các quy định của Nhà nước và pháp luật theo hướng khuyến khích, tạo điều kiện chủ động, phát huy tính sáng tạo của các bộ phận quản lý và đơn vị trực thuộc. Trong đó, Công ty sẽ ưu tiên xây dựng quy chế trả lương và quy chế quản lý tài chính nội bộ. Hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả bộ máy của Công ty; Tiếp tục bổ sung, sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động, hệ thống quy chế quản lý cho phù hợp với mô hình tổ chức công ty cổ phần có vốn Nhà nước chi phối, phù hợp với chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước và phù hợp với cơ chế thị trường.
- Tăng cường áp dụng những chuẩn mực quản trị kinh doanh hiện đại có hiệu quả cao. Kịp thời toàn bộ máy quản lý, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.
- Thực hiện khoán sản xuất và áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc mới.
- Xây dựng hệ thống các quy chế, quy định nội bộ nhằm đảm bảo công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức chặt chẽ, minh bạch, xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tạo điều kiện phát huy hết tính tự chủ, sáng tạo, dám làm dám chịu của các nhân tố trong quá trình tổ chức hoạt động của đơn vị.
- Xây dựng và phát triển một nền văn hóa doanh nghiệp có hệ thống các giá trị cốt lõi tạo được động lực thúc đẩy mọi người làm việc, hạt nhân liên kết mọi người trong doanh nghiệp với nhau, liên kết doanh nghiệp với khách hàng, đối tác của doanh nghiệp, liên kết doanh nghiệp với xã hội, góp phần phát triển thương hiệu, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của Công ty.

1.4.5. Giải pháp về đầu tư phát triển sản xuất:

- Tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt, hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng và lợi thế lớn. Lập kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị hướng tới mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ, mở rộng sản xuất, mở rộng thị phần.

- Rà soát nguồn lực hiện có (thiết bị, công nghệ, đất đai,...), xây dựng phương án quản lý, dụng, khai thác hiệu quả, phát huy được tối đa tất cả các nguồn lực hiện có.
- Thường xuyên vệ sinh dây chuyền, máy móc sản xuất đảm bảo an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn cao nhất.
- Tìm kiếm các giải pháp về sản phẩm và thị trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến bột mì và các sản phẩm từ bột mì. Phân đấu xây dựng được dòng sản phẩm khẳng định vị thế của Công ty Bột mì Vinafood 1 trên thị trường.

1.4.6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ, công tác lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển Công ty. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đầu ngành, đảm bảo đủ nhân lực chất lượng cao có khả năng về chuyên môn và ngoại ngữ để đáp ứng được yêu cầu trong lĩnh vực. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá nhân sự thường xuyên tổ chức đánh giá lại đội ngũ cán bộ quản lý theo từng thời kỳ. Sau khi chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần, Ban lãnh đạo Công ty sẽ thực hiện rà soát lại nguồn nhân lực hiện có, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch chi tiết việc bố trí nhân sự đảm bảo tính kế thừa có bổ sung nhân tố mới nhằm khai thác có hiệu quả hơn nguồn nhân lực của đơn vị.
- Lập kế hoạch bố trí cán bộ tham dự các lớp học nâng cao trình độ chuyên môn, cử cán bộ kỹ thuật tham dự các khoá học chuyên sâu về chế biến bột mì... nhằm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng; Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý nhằm thu hút nhân lực có chuyên môn phù hợp để tăng cường công tác quản lý sản xuất của đơn vị;
- Hoàn thiện cơ chế chính sách động viên, khuyến khích có hiệu quả đối với người lao động. Xây dựng cơ chế đánh giá, bổ nhiệm, đãi ngộ khoa học, công khai, minh bạch tạo môi trường làm việc văn minh, thoải mái nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên đồng thời đẩy trì phát triển được nguồn nhân lực hiện có và thu hút được nguồn nhân lực từ bên ngoài. Hàng năm, tiến hành bố trí, sắp xếp lao động một cách hợp lý theo đúng quy định và phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Trong đó, những lao động có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với doanh nghiệp, lao động đã mua cổ phần tại Công ty đồng thời là cổ đông của Công ty sẽ được ưu tiên hơn khi Công ty thực hiện các chính sách lao động.
- Không ngừng nâng cao thu nhập đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động: Đảm bảo có chính sách tiền lương phù hợp, đáp ứng được những nhu cầu chính đáng của người lao động, duy trì đội ngũ lao động có trình độ năng lực và tâm huyết; thực hiện việc phân phối tiền lương công bằng theo hiệu quả công việc, sự cống hiến của người lao động và phù hợp với điều kiện thị trường

II. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017

Tổng doanh thu : 412,361,802,563 đồng, đạt 71% so với kế hoạch;

Lợi nhuận trước thuế: - 3,763,053,292 đồng, lỗ;

Nộp ngân sách : 22,956,412,927 đồng, nộp đầy đủ và đúng hạn;

2.2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| STT | Họ và tên | Chức danh |
|-----|------------------|----------------|
| 1. | Phùng Thanh Long | Giám đốc |
| 2. | Ngô Thị Bích Anh | Phó giám đốc |
| 3. | Lưu Anh Tuấn | Phó giám đốc |
| 4. | Phạm Bình Nguyên | Phó giám đốc |
| 5. | Lê Đình Hiệp | Kế toán trưởng |

2.2.1. Giám Đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị:

- Họ và tên: **Phùng Thanh Long**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 08/12/1976
- Nơi sinh: Phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Số 118 Ngõ Thịnh hào 1, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Số CMND: 001076004105 ;Ngày cấp: 05/02/2015; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý cư trú Bộ Công an
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kiến trúc, Thạc sỹ Quản trị
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|---|-------------------|
| 09/1999 – 07/2005 | Viện Nghiên cứu thiết kế trường học – Bộ Giáo dục và Đào tạo | Kiến trúc sư |
| 08/2005 – 08/2007 | Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vietracimex – Bộ Giao thông Vận tải | Trưởng phòng |
| 09/2007 – 08/2009 | Công ty cổ phần Hanarchi Việt Nam | Giám đốc |
| 09/2009 – 06/2014 | Tổng công ty Lương thực miền Bắc | Trưởng Ban ĐTXDKT |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|--|--|
| | Công ty cổ phần Lương thực Nam Định | Chủ tịch HĐQT |
| 07/2014 – 08/2015 | Công ty cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 09/2015 – 12/2016 | Công ty cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 | Chủ tịch HĐQT Chủ tịch HĐQTV |
| 01/2017 đến nay | Công ty cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 | Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc |

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: Không
- Sở hữu đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc: 9.465.080 cổ phiếu, chiếm 39,11% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

2.2.2. Phó Giám đốc:

- Họ và tên: **Ngô Thị Bích Anh**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 10/11/1977
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 52 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- CMTND: 011878759 Nơi cấp: Hà Nội Ngày cấp: 05/12/2005
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Bắc.
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|--------------------|--|----------------|
| Từ 12/1999 Đến nay | Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Bắc | Phó Trưởng Ban |
| 8/2015 - 11/2015 | Công ty Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám Đốc |
| 12/2015 -12/2016 | Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám Đốc |
| 01/2017 đến nay | Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám Đốc |

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: Không
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan:
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

2.2.3. Phó giám đốc

- Họ và tên: **Lưu Anh Tuấn**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 22/02/1973
- Nơi sinh: Xã Lương Bằng, Huyện Kim Thi, Tỉnh Hưng Yên.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 12/739 Nguyễn Văn Linh, P. Vĩnh Niệm, Q. Lê Chân, TP Hải Phòng
- CMTND: 0308 403 22 Ngày cấp: 02/4/2007 Nơi cấp: Công an Hải phòng
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|---|----------------|
| 10/1995 - 3/1996 | Công ty Vimaflour. | Nhân viên |
| 4/1996 - 4/1997 | Tham gia khóa đào tạo về công nghệ sản xuất bột mỳ tại Malaysia - Công ty Vimaflour | Trưởng ca |
| 5/1997 - 10/2003 | Nhà máy bột mỳ Cái Lân – Công ty Vimaflour | Trưởng ca |
| 11/2003 - 0/2006 | Công ty SX - KD Bột mỳ Hưng Quang . | Kỹ sư trưởng |
| 11/2006 - 9/2008 | Công ty SX-KD bột mỳ Hưng Quang | Phó Giám đốc |
| 9/2008 - 11/2015 | Công ty Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |
| 12/2015 - 2/2016 | Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |
| 01/2017 - Đến nay | Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: 3.200 cổ phiếu, chiếm 0,013% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

2.2.4. Phó giám đốc

- Họ và tên: **Phạm Bình Nguyên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 16/09/1970
- Nơi sinh: Xã Phú Lương, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Ngách 64/27 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, T. Hà Nội
- CMTND: 0131 563 72 Ngày cấp: 12/02/2009 Nơi cấp: Công an Hà Nội
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|--|--------------------------------|
| 04/1993-09/1997 | Phòng Marketing-XN dâu tằm tơ | Cán bộ |
| 10/1997-12/2006 | Nhà máy SX bột mỳ Cái Lân Thuộc công ty TNHH SX bột mỳ Vimaflour | Trưởng phòng giao hàng |
| 01/2007-9/2008 | Công ty Sản xuất Kinh doanh bột mỳ Hưng Quang | Trưởng phòng kinh tế đối ngoại |
| 09/2008-10/2012 | Công ty Bột mỳ Vinafood1 | Trưởng phòng kinh tế đối ngoại |
| 10/2012 - 11/2015 | Công ty Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |
| 12/2015 - 12/2016 | Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |
| 01/2017 - Đến nay | Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 | Phó Giám đốc |

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: 6.300 cổ phiếu, chiếm 0,026% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

2.2.5. Kế toán trưởng

- Họ và tên: **Lê Đình Hiệp**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 17/09/1971
- Nơi sinh: Nghệ An

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Cụm Tó, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân Hà Nội
- CMTND: 181818568 Nơi cấp: Nghệ An Ngày cấp: 29/06/2007
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|---|----------------------|
| 7/1999 – 5/2002 | Công ty SX hàng tiêu dùng Bình Tiên | Nhân viên |
| 6/2002 – 02/2003 | Công ty CP mía đường Sông Dinh | Phó phòng kế toán |
| 02/2003 – 9/2008 | Công ty Sản xuất Kinh doanh bột mỳ Hưng Quang | Phó phòng kế toán |
| 9/2008 - 11/2015 | Công ty Bột mỳ Vinafood 1 | Trưởng phòng Kế toán |
| 12/2015 - 12/2016 | Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 | Kế toán trưởng |
| 01/2017 - Đến nay | Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 | Kế toán trưởng |

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 2.800 cổ phiếu, chiếm 0,012% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: Không
 - Sở hữu của người có liên quan: Không
- **Số lượng cán bộ, nhân viên.** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng giảm/ % |
|----------------------|----------|-----------------|----------------|
| Tổng giá trị tài sản | | 367.312.334.757 | |
| Doanh thu thuần | | 412.361.802.563 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

| | | | |
|-----------------------------------|--|-----------------|--|
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 21.583.354.235 | |
| Lợi nhuận khác | | 844.106.117 | |
| Lợi nhuận trước thuế | | (3.763.053.292) | |
| Lợi nhuận sau thuế | | (3.763.053.292) | |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú |
|--|-----------------|------------------|----------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | | 1.57 0.58 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | | 0.35 0.54 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản | | 3.27 1.12 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | | | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

- Những tiến bộ công ty đã đạt được.

3.2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

3.5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).*

3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

4.1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

4.2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

4.3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

V. **Quản trị công ty** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

5.1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

5.2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

VI. Báo cáo tài chính

6.1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05/03/2018 và trình bày từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 (ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) đến ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 (ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

6.2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán** (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 202.852.656.033 | 168.039.068.747 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.003.845.865 | 3.611.790.869 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 12.003.845.865 | 3.611.790.869 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 230.000.000 | 230.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 230.000.000 | 230.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.137.338.263 | 53.638.227.368 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 61.735.790.524 | 51.208.408.466 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 184.519.832 | 1.271.031.976 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 391.555.907 | 1.158.786.926 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (174.528.000) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 128.053.260.098 | 110.085.415.428 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 128.053.260.098 | 110.085.415.428 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 428.211.807 | 473.635.082 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 400.492.515 | 473.635.082 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 27.719.292 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 164.459.678.724 | 175.739.411.420 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 159.622.868.601 | 174.299.221.395 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 159.437.810.533 | 174.057.821.395 |
| - Nguyên giá | 222 | | 281.122.306.732 | 284.362.886.771 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (121.684.496.199) | (110.305.065.376) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 185.058.068 | 241.400.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 385.150.000 | 385.150.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (200.091.932) | (143.750.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.176.788.405 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.176.788.405 | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.660.021.718 | 1.440.190.025 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.660.021.718 | 1.440.190.025 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 367.312.334.757 | 343.778.480.167 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - D
 Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 04/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 129.075.388.049 | 101.778.480.16 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 128.977.188.249 | 101.684.800.16 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 58.828.094.309 | 4.697.597.55 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.070.000 | 114.716.12 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 2.037.585.353 | 1.952.536.98 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.326.345.663 | 2.180.230.84 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 530.301.102 | 1.153.138.10 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 249.998.766 | 180.231.30 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 9.332.839.491 | 16.253.647.03 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 55.416.004.147 | 75.152.702.22 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.249.949.418 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 98.199.800 | 93.680.00 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 98.199.800 | 93.680.00 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 238.236.946.708 | 242.000.000.00 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 238.236.946.708 | 242.000.000.00 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 242.000.000.000 | 242.000.000.00 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 242.000.000.000 | 242.000.000.00 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (3.763.053.292) | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3.763.053.292) | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 367.312.334.757 | 343.778.480.16 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 414.871.102.386 | 485.476.187.436 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 3.679.762.065 | 3.088.815.555 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 411.191.340.321 | 482.387.371.881 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 389.607.986.086 | 447.742.882.390 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.583.354.235 | 34.644.489.491 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 306.818.147 | 765.649.480 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 4.393.463.146 | 5.060.984.583 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.351.323.567 | 5.060.984.583 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 7.785.498.230 | 7.912.681.792 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 14.318.370.415 | 16.385.897.570 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.607.159.409) | 6.050.575.026 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 863.644.095 | 8.303.720 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 19.537.978 | 976.771.792 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 844.106.117 | (968.468.072) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (3.763.053.292) | 5.082.106.954 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | - | 1.219.724.310 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (3.763.053.292) | 3.862.382.644 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | (155) | - |

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (3.763.053.292) | 5.082.106.954 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 15.039.129.578 | 11.943.715.021 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 174.528.000 | (43.665.570) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (20.610.962) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (64.309.248) | (76.172.305) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.351.323.567 | 5.029.035.015 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 15.737.618.605 | 21.914.408.153 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (8.701.358.187) | 17.078.178.770 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (17.967.844.670) | 3.533.676.445 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 49.251.430.045 | (5.280.439.484) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (146.689.126) | (420.357.325) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.514.204.110) | (4.899.361.162) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (430.488.356) | (838.917.562) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 76.000.000 | 5.777.100.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.179.273.344) | (3.824.244.866) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31.125.190.857 | 33.040.042.969 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.618.998.427) | (494.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 591.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 31.560.647 | 86.172.305 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.996.437.780) | (407.827.695) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 266.469.047.307 | 334.307.809.418 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (286.205.745.388) | (387.632.574.590) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (19.736.698.081) | (53.324.765.172) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 8.392.054.996 | (20.692.549.898) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.611.790.869 | 24.283.729.805 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ | 61 | - | 20.610.962 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 12.003.845.865 | 3.611.790.869 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 30/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

| STT | Tên Nhà máy | Địa chỉ |
|-----|---------------------------|---|
| 1. | Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước | Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng |
| 2. | Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1. Số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 03/01/2017). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 03/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần) của Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính được lập theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do khác biệt về thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nên dữ liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể không tương ứng với số liệu kỳ này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 49 |
| Máy móc thiết bị | 02 - 11 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 06 |
| Thiết bị văn phòng | 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp)..

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được ghi nhận hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền pháp định để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi cả tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành theo cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế nhưng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.

5. TIỀN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>04/01/2017</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 411.546.438 | 398.289.680 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.592.299.427 | 3.063.501.189 |
| Tiền đang chuyển | - | 150.000.000 |
| Cộng | <u>12.003.845.865</u> | <u>3.611.790.869</u> |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Quốc tế TCD | 4.803.144.431 | 5.310.706.940 |
| Công ty TNHH Khải Minh | 16.927.326.999 | 10.554.008.725 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên | 3.763.232.000 | 9.472.248.300 |
| Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 7.151.708.000 | - |
| Các khách hàng khác | 29.090.379.094 | 25.871.444.501 |
| Cộng | 61.735.790.524 | 51.208.408.466 |

Trong đó Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1 là bên liên quan của Công ty.

8. NỢ XẤU

Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Xây dựng với số tiền 174.528.000 đồng, phát sinh từ năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư khoản công nợ này số dư Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2017 là 174.528.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 04/01/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 68.559.304.954 | - | 2.974.963.212 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 54.975.712.245 | - | 101.078.874.609 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.029.818.948 | - | 1.105.469.558 | - |
| Thành phẩm | 3.488.423.951 | - | 4.926.108.049 | - |
| Cộng | 128.053.260.098 | - | 110.085.415.428 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 400.492.515 | 473.635.082 |
| Công cụ, dụng cụ | 323.397.191 | 277.573.740 |
| Chi phí bảo hiểm | 77.095.324 | 77.557.338 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 118.504.004 |
| Dài hạn | 1.660.021.718 | 1.440.190.023 |
| Công cụ, dụng cụ | 458.427.773 | 883.039.493 |
| Chi phí thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.061.075.800 | - |
| Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*) | 140.518.145 | 156.131.273 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 401.019.259 |
| Cộng | 2.060.514.233 | 1.913.825.107 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 148.132.630.023 | 125.864.145.851 | 10.258.476.897 | 107.634.000 | 284.362.886.771 |
| Mua sắm | - | 898.846.364 | - | - | 898.846.364 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (4.139.426.403) | - | (4.139.426.403) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 148.132.630.023 | 126.762.992.215 | 6.119.050.494 | 107.634.000 | 281.122.306.732 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 39.281.690.264 | 64.309.891.721 | 6.674.941.448 | 38.541.943 | 110.305.065.376 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.240.862.658 | 8.942.003.462 | 786.609.982 | 13.311.544 | 14.982.787.646 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.603.356.823) | - | (3.603.356.823) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 44.522.552.922 | 73.251.895.183 | 3.858.194.607 | 51.853.487 | 121.684.496.199 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 108.850.939.759 | 61.554.254.130 | 3.583.535.449 | 69.092.057 | 174.057.821.395 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 103.610.077.101 | 53.511.097.032 | 2.260.855.887 | 55.780.513 | 159.437.810.533 |

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 385.150.000 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 385.150.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 143.750.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 56.341.932 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 200.091.932 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 04/01/2017 | 241.400.000 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 185.058.068 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 04/01/2017 | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng số 12 | 809.591.576 | 809.591.576 | 909.591.576 | 909.591.576 |
| Công ty TNHH MTV Khoa học công nghệ tích hợp Vạn Nam | 785.704.800 | 785.704.800 | - | - |
| Công ty CP Bao bì PP | 638.191.972 | 638.191.972 | - | - |
| Công ty CP Thiết bị kỹ thuật cao | 611.604.200 | 611.604.200 | - | - |
| BUNGE ASIA PTE. LTD (*) | 44.588.638.200 | 44.588.638.200 | - | - |
| Paterson Global Foods Inc (*) | 9.411.223.800 | 9.411.223.800 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.983.139.761 | 1.983.139.761 | 3.788.005.982 | 3.788.005.982 |
| Cộng | 58.828.094.309 | 58.828.094.309 | 4.697.597.558 | 4.697.597.558 |

(*) Là số dư phải trả người bán liên quan đến các lô lúa mì nhập khẩu đang đi trên đường.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 04/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2017 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.484.393.396 | 19.725.024.496 | 19.171.832.539 | 2.037.585.353 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 171.839.285 | 171.839.285 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 2.036.830.348 | 2.036.830.348 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 409.560.928 | - | 430.488.356 | (20.927.428) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 58.582.656 | 51.889.589 | 117.264.109 | (6.791.864) |
| Tiền thuê đất, thuế đất | - | 955.883.356 | 955.883.356 | - |
| Các loại thuế khác | - | 17.723.478 | 17.723.478 | - |
| Cộng | 1.952.536.980 | 22.959.190.552 | 22.901.861.471 | 2.009.866.061 |

Trong đó:

| | | | | |
|-------------------------------------|---------------|--|--|---------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.952.536.980 | | | 2.037.585.353 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | | | 27.719.292 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 36.488.280 | 199.368.823 |
| Chi phí phạt giải phóng tàu chậm | - | 640.000.000 |
| Chi phí khác | 493.812.822 | 313.769.277 |
| Cộng | 530.301.102 | 1.153.138.100 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.332.839.491 | 16.253.647.031 |
| Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (*) | 9.233.934.993 | 11.364.242.110 |
| Kinh phí công đoàn | 74.985.498 | 145.240.097 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 4.454.815.824 |
| Các khoản phải trả khác | 23.919.000 | 289.349.000 |
| Dài hạn | 98.199.800 | - |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 98.199.800 | - |
| Cộng | 9.431.039.291 | 16.253.647.031 |

(*) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng Công ty - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (nay là Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1).

CÔNG TY TNHH MTV BỆT MỸ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 04/01/2017 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (1) | 44.206.411.088 | 44.206.411.088 | 115.063.315.439 | 146.486.785.508 | 12.782.941.019 | 12.782.941.019 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Đông Đô (2) | 30.946.291.140 | 30.946.291.140 | 52.769.250.638 | 81.164.076.478 | 2.551.465.300 | 2.551.465.300 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (3) | - | - | 98.636.481.230 | 58.554.883.402 | 40.081.597.828 | 40.081.597.828 |
| Cộng | 75.152.702.228 | 75.152.702.228 | 266.469.047.307 | 286.205.745.388 | 55.416.004.147 | 55.416.004.147 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-NOTMYVNF1 ngày 03/08/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 27/06/2017 đến 25/09/2018, thời hạn cho vay của từng của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo Hợp đồng tín dụng số 121/16-17/TDHM ngày 08/03/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/9688396/HĐTD ngày 01/06/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 04/01/2017 | 242.000.000.000 | - | 242.000.000.000 |
| Lỗi trong kỳ | - | (3.763.053.292) | (3.763.053.292) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 242.000.000.000 | (3.763.053.292) | 238.236.946.708 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | | 04/01/2017 | |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Tổng công ty Lương thực Miền Bắc | 236.627.000.000 | 97,78% | 236.627.000.000 | 97,78% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 5.373.000.000 | 2,22% | 5.373.000.000 | 2,22% |
| Cộng | 242.000.000.000 | 100% | 242.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.200.000 | 24.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.200.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.200.000 | 24.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND) | 10.000 | 10.000 |

19. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2017 | 04/01/2017 |
|------------------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | 8.870,33 | 6.651,22 |

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 411.103.754.826 | 482.173.738.674 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.767.347.560 | 3.302.448.762 |
| Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 414.871.102.386 | 485.476.187.436 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 3.679.762.065 | 2.861.615.555 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 227.200.000 |
| Doanh thu thuần | 411.191.340.321 | 482.387.371.881 |
| Doanh thu với bên liên quan | | |
| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 11.175.750.000 | 31.377.155.000 |
| Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1 | 14.954.240.000 | - |
| Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 205.343.847 | - |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 389.607.986.086 | 447.742.882.390 |
| Cộng | 389.607.986.086 | 447.742.882.390 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 4.351.323.567 | 5.029.035.015 |
| Lãi trả chậm | 41.636.389 | - |
| Lỗi chênh lệch tỉ giá thực hiện | 503.190 | 31.949.568 |
| Cộng | 4.393.463.146 | 5.060.984.583 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 7.785.498.230 | 7.912.681.792 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 838.308.576 | 1.529.444.805 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 841.314.555 | 560.296.785 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.538.421.900 | 4.043.946.589 |
| Chi phí khác | 1.567.453.199 | 1.778.993.613 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 14.318.370.415 | 16.385.897.570 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.965.157.404 | 7.321.748.437 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 1.100.567.768 | 786.237.963 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.128.577.498 | 2.971.965.824 |
| Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất | 1.410.835.696 | 1.644.910.604 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 174.528.000 | (43.665.570) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 979.303.998 | 1.404.060.448 |
| Chi phí khác | 2.559.400.051 | 2.300.639.864 |
| Cộng | 22.103.868.645 | 24.298.579.362 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 305.793.493.878 | 338.879.049.273 |
| Chi phí nhân công | 12.031.967.283 | 17.842.764.711 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.039.129.578 | 11.943.715.021 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.782.493.201 | 11.642.550.921 |
| Chi phí khác | 6.690.314.634 | 6.108.162.348 |
| Cộng | 351.337.398.574 | 386.416.242.274 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

| | Từ 04/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.763.053.292) | 5.082.106.954 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 12.723.478 | 976.771.792 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (3.750.329.814) | 6.058.878.746 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này | - | 1.211.775.749 |
| Truy thu Thuế TNDN kỳ trước | - | 7.948.561 |
| Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành | - | 1.219.724.310 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | |
|---|-----------------------|
| | Từ 04/01/2017 |
| | <u>đến 31/12/2017</u> |
| | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.763.053.292) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.763.053.292) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 24.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (155) |

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc – Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 16. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

| | <u>Từ 04/01/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>đến 31/12/2017</u> | <u>đến 03/01/2017</u> |
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 31.804.255.000 | - |
| Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | - | 7.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 3.651.460.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp | 3.625.000.000 | 15.029.060.000 |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Sa Đéc 2 | - | 3.950.000.000 |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang | - | 4.097.005.000 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | - | 1.913.066.508 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

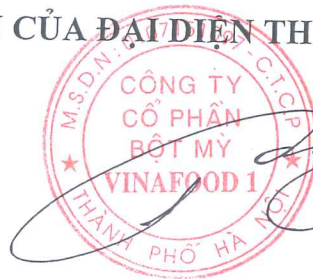
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 01: Số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 (số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 03/01/2017). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 03/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần) của Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Phùng Thanh Long
GIÁM ĐỐC
Phùng Thanh Long